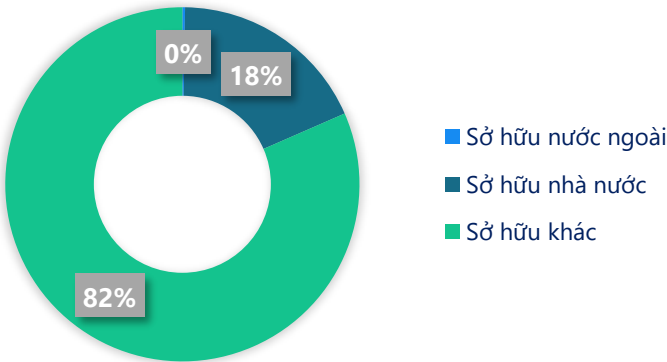


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		27,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,600
SL cổ phiếu LH		25,268,221
KLGD BQ 20 phiên (CP)		211,047
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		702
P/E		-68.3
EPS		-407

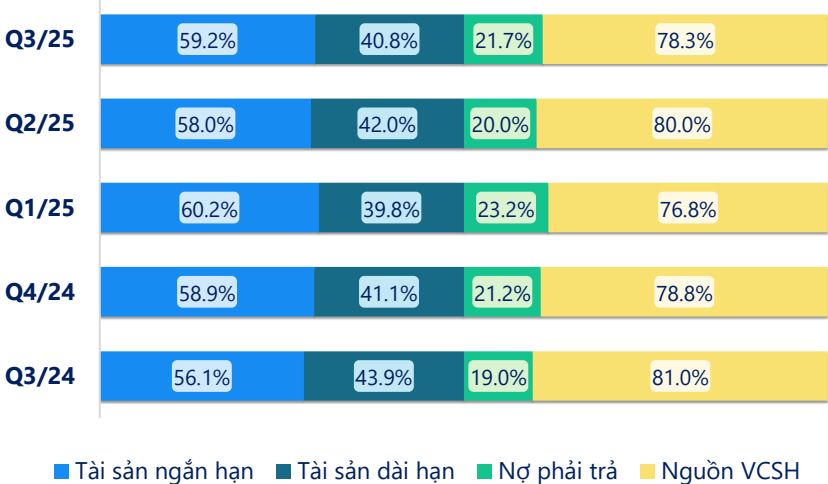
	YTD	1T	3T	6T
MKP	-2.3%	0.0%	-5.8%	-4.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



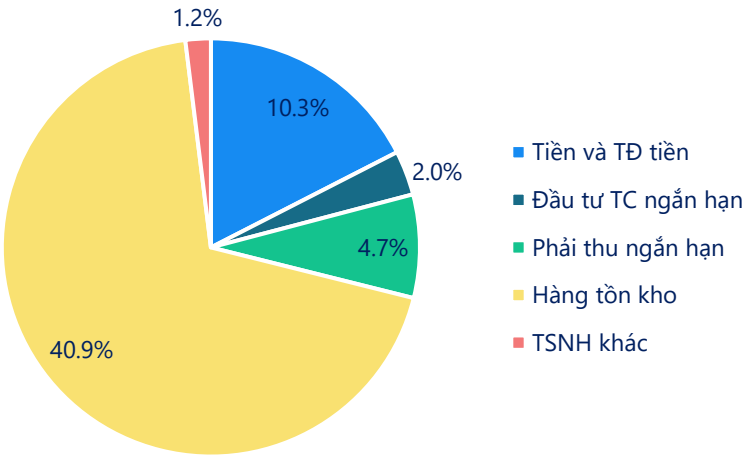
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

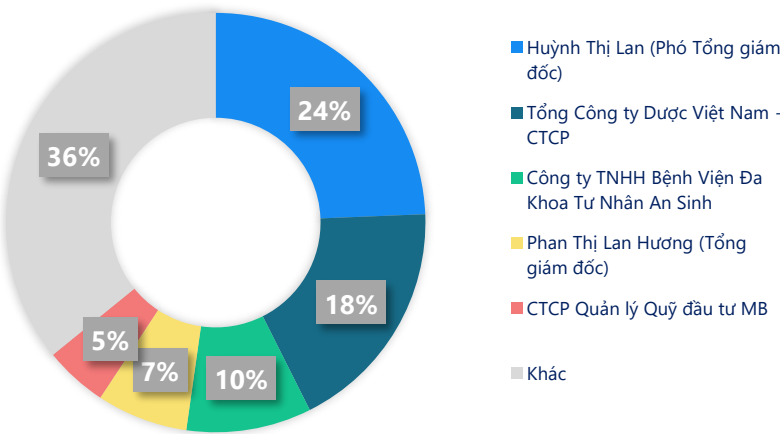
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

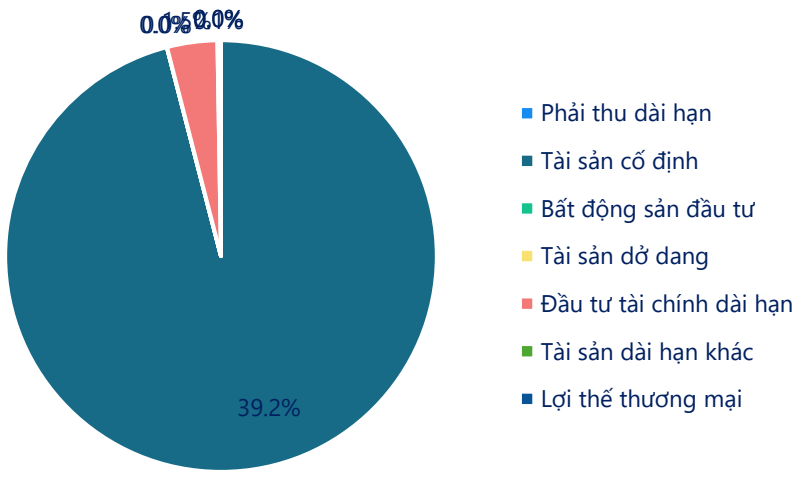
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



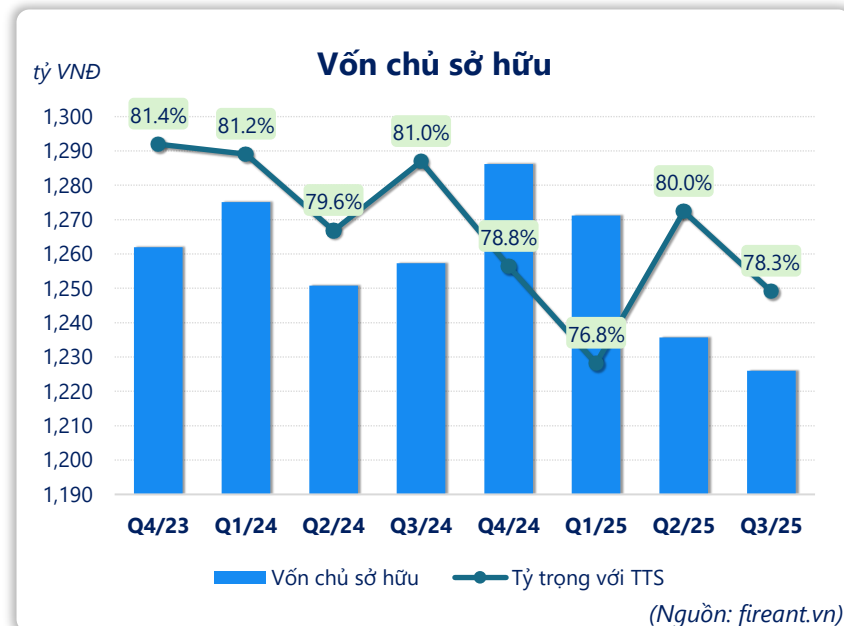
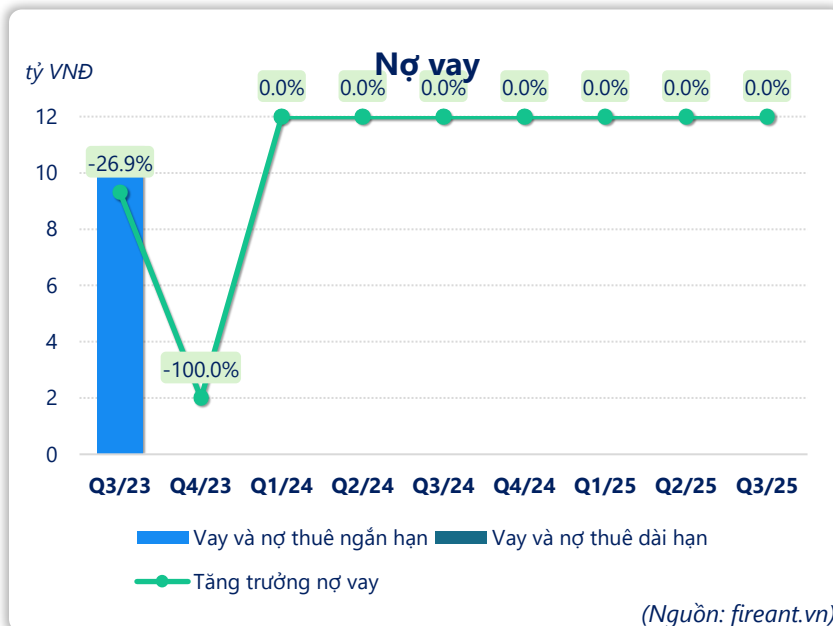
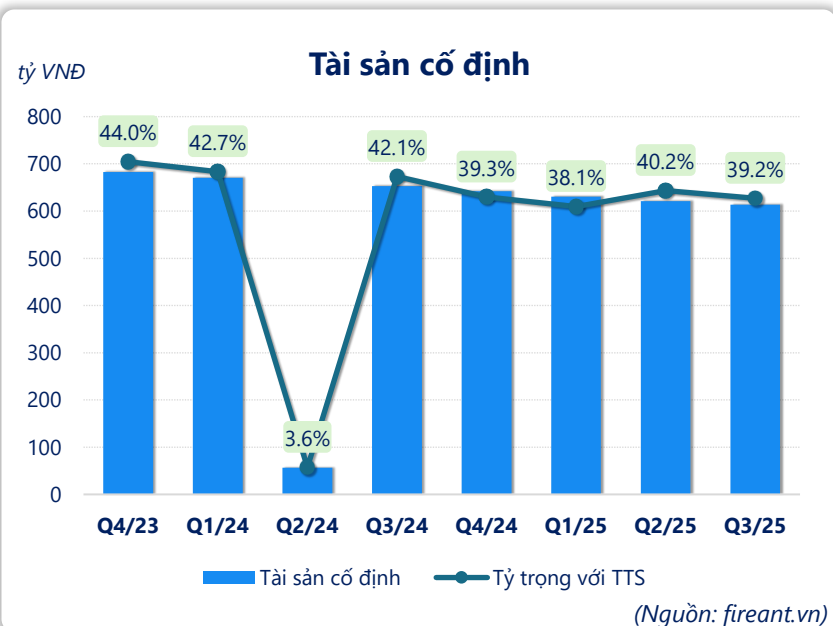
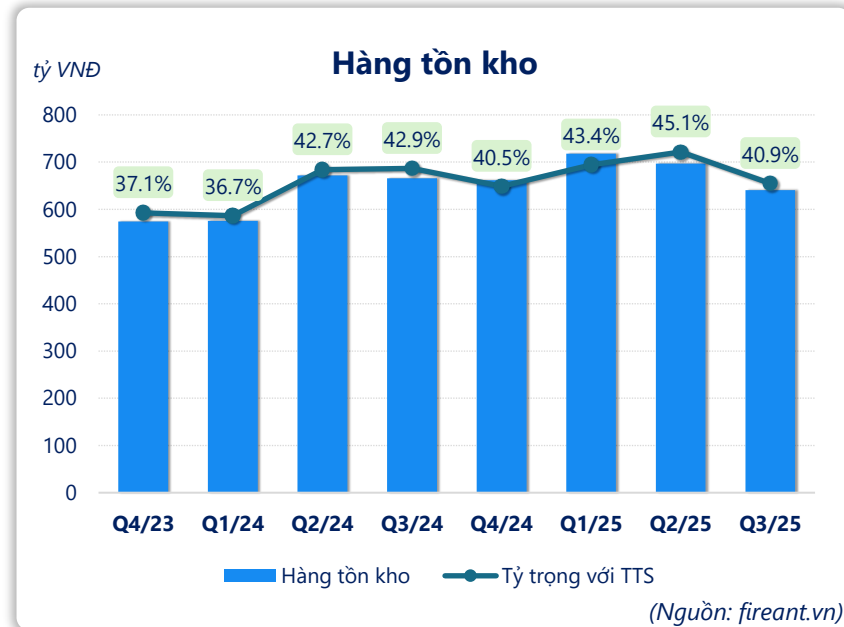
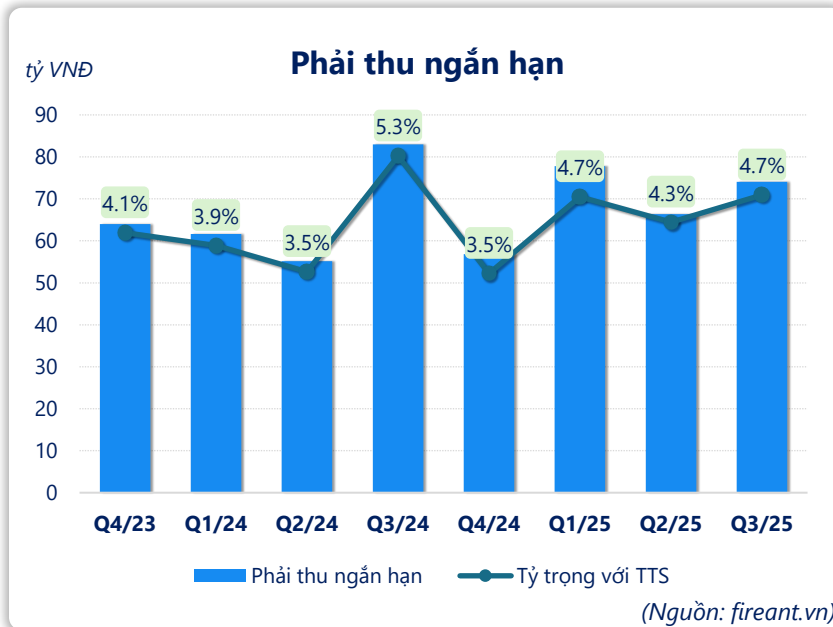
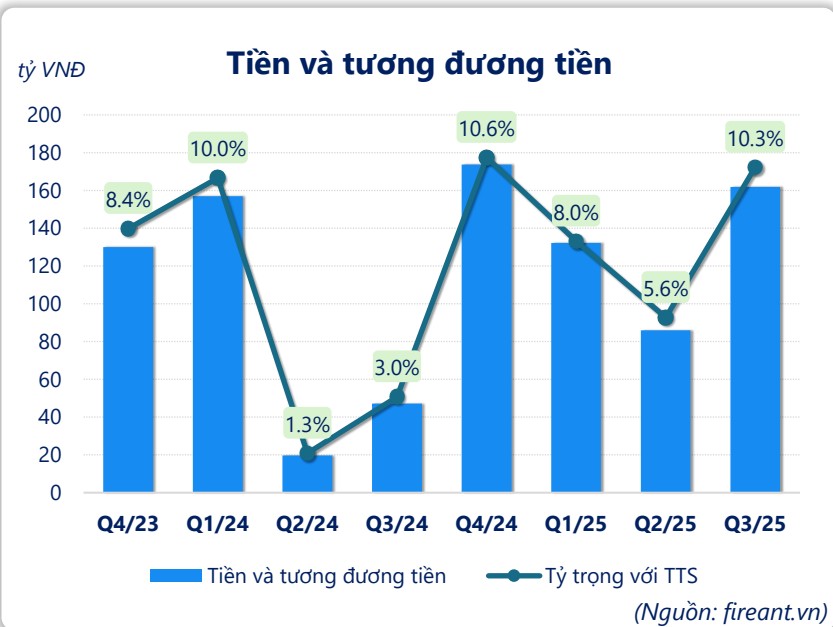
(Nguồn: fireant.vn)

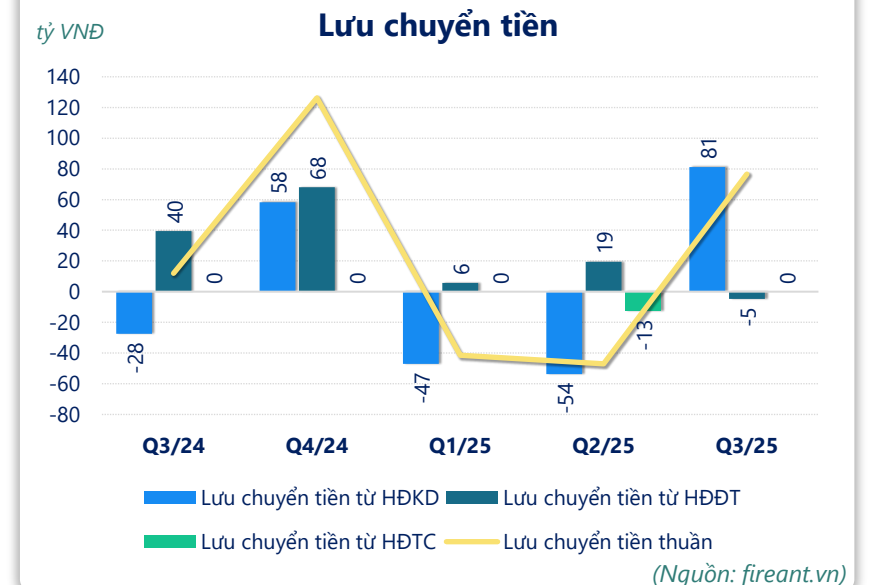
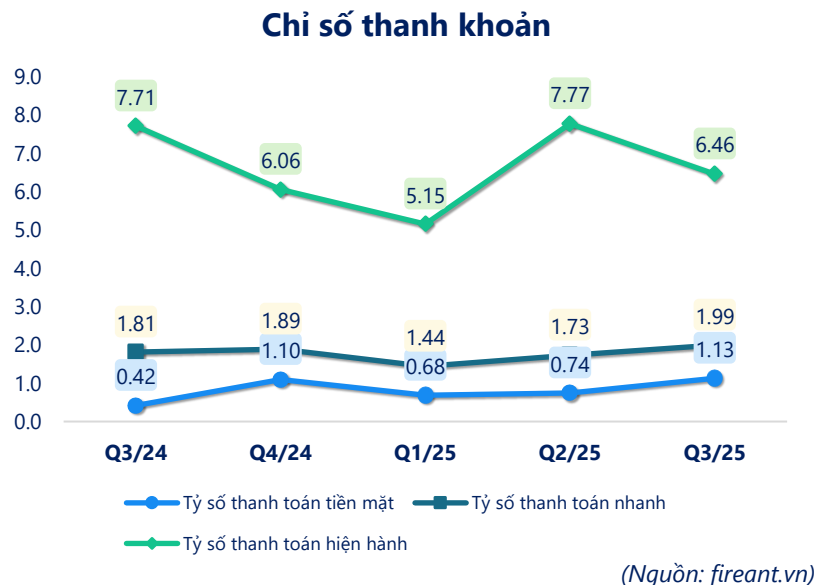
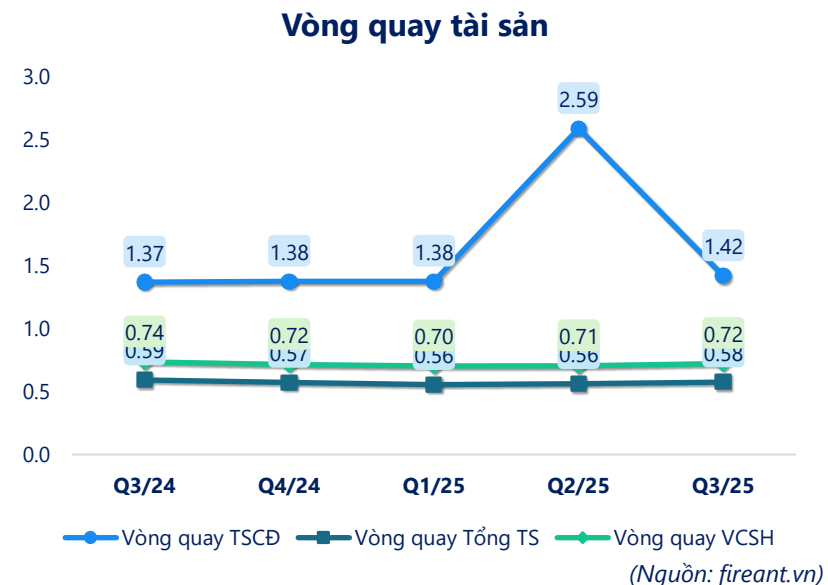
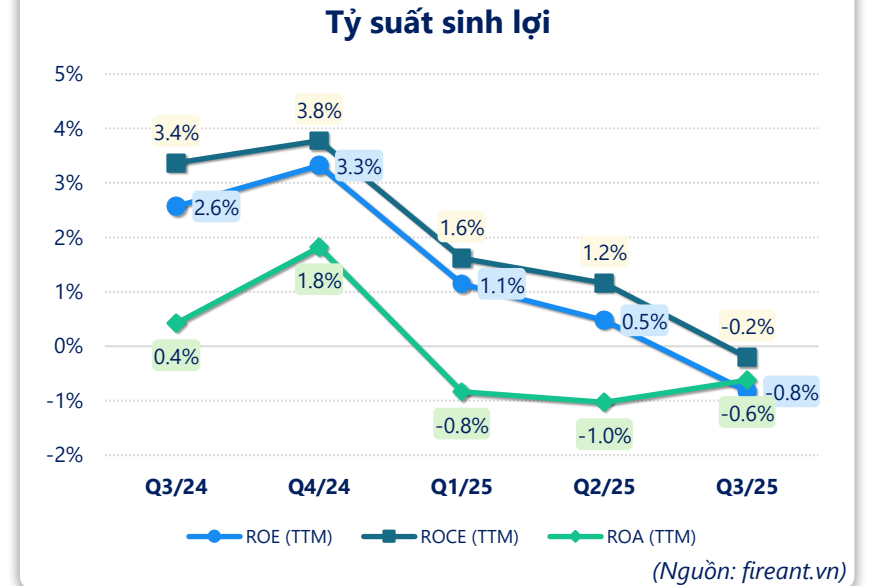
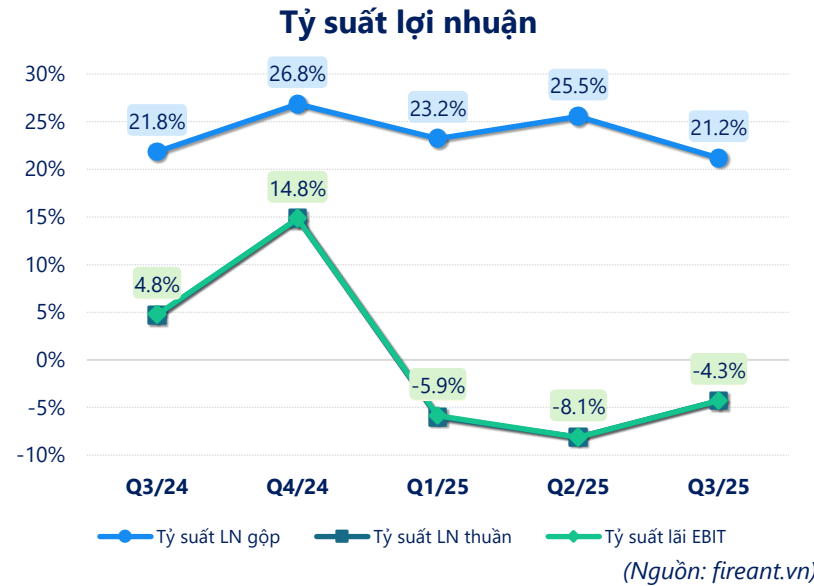
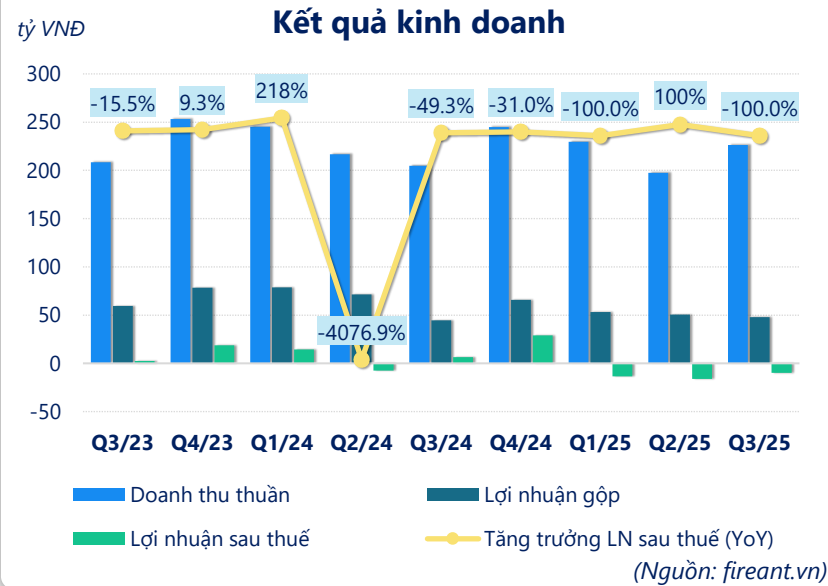
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,566	1,632	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	926	961	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	162	174	-6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.9	55.9	-43.0%
Phải thu ngắn hạn	74.0	55.6	33.0%
Hàng tồn kho	641	662	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	18.2	14.1	28.8%
Tài sản dài hạn	639	670	-4.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	613	642	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0.00	2219%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.1	24.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.68	4.37	-61.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	340	347	-2.1%
Nợ ngắn hạn	143	160	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	35.0	64.2	-45.5%
Nợ dài hạn	196	187	5.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,226	1,285	-4.6%
Vốn chủ sở hữu	1,226	1,285	-4.6%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	205	245	230	198	226
Giá vốn hàng bán	160	179	176	147	178
Lợi nhuận gộp	44.7	65.7	53.3	50.4	47.9
Doanh thu HĐTC	25.9	38.1	1.33	3.07	6.62
Chi phí TC	0.01	0.90	0.40	1.25	0.60
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.4	26.3	31.0	25.4	26.6
Chi phí QLDN	35.6	40.4	37.0	42.9	37.1
LN thuần từ HĐKD	9.54	36.3	-13.8	-16.0	-9.68
Lợi nhuận khác	0.21	-0.04	0.32	-0.01	-0.01
LN trước thuế	9.75	36.2	-13.5	-16.0	-9.69
Lợi nhuận sau thuế	6.52	28.9	-13.5	-16.0	-9.69
LNST của CĐ cty mẹ	6.52	28.9	-13.5	-16.0	-9.69

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.5	58.3	-47.1	-53.8	81.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.6	68.0	5.61	19.4	-4.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-12.6	0
Tiền đầu kỳ	34.6	47.2	174	132	85.9
Lưu chuyển tiền thuần	12.0	126	-41.5	-47.0	76.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.62	0.23	0	0.65	-0.65
Tiền cuối kỳ	47.2	174	132	85.9	162

(Nguồn: fireant.vn)